

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 4 - 2021.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Ông Trần Thanh Răng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T; Cư trú: Ấp Phước B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B; Cư trú: Đường Hùng V, ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Minh H; Cư trú: Ấp Phước B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê Minh H tổ chức đám cưới vào năm 2008 và đăng ký kết hôn vào ngày 12/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại ấp Phước B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, đến khoảng đầu

năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị T đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên chị T muốn kết thúc mối quan hệ hôn nhân với anh H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh H có hai người con chung tên Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/10/2011, các con đang sống với anh H.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Lê Thị Bích T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T yêu cầu ly hôn với anh Lê Minh H;
- Về con chung: Chị T yêu cầu tiếp tục giao con chung Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/10/2011 cho anh H nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2020 bị đơn anh Lê Minh H trình bày:

Anh H thống nhất với trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung. Do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị T và anh H đã không còn sống từ đầu năm 2020 đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh H không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh H thống nhất theo yêu cầu của chị T là: Tiếp tục giao con chung Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/11/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi, anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh H thống nhất là không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh H trình bày chị T có thiếu nợ của nhiều người, nhưng anh không có giấy tờ gì chứng minh số nợ bao nhiêu và hiện nay nhiều chủ nợ đến gặp anh để yêu cầu trả nợ. Anh H yêu cầu chị T cùng anh gặp các chủ nợ để biết số nợ là bao nhiêu để thỏa thuận về các khoản nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Chị T và anh H chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đối với con chung tên Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/11/2011, chị T đồng ý giao con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không có. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; Yêu cầu giao con chung Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/11/2011 cho anh H nuôi dưỡng đến con tròn 18 tuổi; chị T không cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.2] Tòa án niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú ấp Phước B, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị Bích T và anh Lê Minh H, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 85 ngày 12/8/2015. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị T và anh H chung sống với nhau có 02 con chung. Tuy nhiên, chị T và anh H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn đầu năm 2020, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh chị không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Tòa án đã triệu tập chị T và anh H để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị Tuyền có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, còn anh H có đến Tòa án cho lời khai anh H trình bày đầy đủ nội dung nhưng không anh H không

đồng ý ký tên vào biên bản, lý do anh muốn có mặt chị T để thỏa thuận, chị T thì cương quyết xin ly hôn còn anh H cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh H cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh H có 02 con chung tên Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/11/2011, các con đang sống chung với anh H. Xét thấy, từ khi anh chị không còn sống chung với nhau 02 cháu do anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, về mặt tình cảm thì 02 cháu gắn bó và yêu mến anh H nhiều hơn chị T, Tòa án có ghi ý kiến 02 cháu, 02 cháu có nguyện vọng sống chung với anh H, hơn nữa 02 cháu hiện nay đang đi học trường nhà nhà, việc học tập thuận lợi hơn, còn chị T hiện nay đang đi làm thuê xa nhà, không thuận tiện cho việc chăm sóc các con, nhằm ổn định cuộc sống về mặt vật chất cũng như tinh thần. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/11/2011, cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

[6] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T là người không trực tiếp nuôi con, nên chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H có khả năng nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện chị T trình bày vợ chồng không có nợ chung, nhưng anh H trình bày chị T có thiếu nợ của nhiều người, nhưng anh H không có giấy tờ gì chứng minh số nợ bao nhiêu và hiện nay nhiều chủ nợ đến gặp anh H để yêu cầu trả nợ, anh H yêu cầu chị T cùng anh gặp các chủ nợ để thỏa thuận về các khoản nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là lời trình bày của anh H, nhưng anh H không thực hiện làm đơn yêu cầu xem xét giải quyết phần nợ trong vụ án này, anh H cũng không chứng minh anh chị thiếu nợ những ai, để Tòa án thông báo đưa những người anh chị thiếu nợ vào tham gia tố tụng với cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết theo lời trình bày của anh H. Nếu có căn cứ những chủ nợ anh chị thiếu nợ thì những chủ nợ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án sẽ thụ lý giải quyết ở một vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[10] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T là người có đơn xin ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích T và anh Lê Minh H.

2. *Về con chung:* Tiếp tục giao con chung tên Lê Thị Bích H, sinh ngày 12/11/2009 và Lê Hải D, sinh ngày 31/10/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006163 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh